

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2017/HC-ST

Ngày: 13-9-2017

V/v khiếu kiện quyết định, hành vi
hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phi Hùng

2. Ông Trịnh Ngọc Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Khánh Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2017/TLST-HC ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc “*khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2017/QĐXXST-HC ngày 23 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Huỳnh Xuân T, sinh năm: 1964; địa chỉ: Khố H, phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Vũ Minh T – Văn phòng Luật sư Vũ Minh T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, địa chỉ: 155 D, thành phố K, tỉnh Quảng Nam

2. Người bị kiện:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

+ Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trần U – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Minh D – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (Văn bản ủy quyền số 1065/UBND ngày 19/7/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Ngọc A – Phó trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

Cùng địa chỉ: Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Nam, số 22 D, phường N, thị xã B, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện các văn bản có trong hồ sơ vụ án, và tại phiên tòa người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện có cùng trình bày:

Nguồn gốc đất gia đình ông Huỳnh Xuân T là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu C. Trước năm 1980, theo hồ sơ chỉ thị 299/TTg là thửa đất thổ cư số 77, diện tích 575m² đất ở. Đến năm 1998, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K129603, diện tích 1135m², loại đất thổ cư, tờ bản đồ số 02, thửa số 06 (trên bản đồ 64/CP). Cũng năm 2010, Hội đồng xét cấp đất Ủy ban nhân dân (UBND) xã N đã xét duyệt và kết luận đất của gia đình ông Thành có nguồn gốc sử dụng trước năm 1980. Năm 2009 và năm 2011, UBND huyện B đã thu hồi của gia đình ông T 448,9m² đất và 246,7 m² đất trong tổng diện tích đất trên. Đối với diện tích đất còn lại, ngày 29/6/2011 Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B đã điều chỉnh thông tin trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), xác định thửa đất ở của hộ ông T còn lại 120,9 m² đất ở và 318,5 m² đất vườn. Không đồng ý với việc chỉnh sửa này, ông đã khiếu nại yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích thửa đất của gia đình ông là đất ở. Ngày 21/4/2017, UBND thị xã B đã ban hành công văn số 517/UBND trả lời khiếu nại là không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Huỳnh Xuân T.

Nay, ông T yêu cầu hủy Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của UBND thị xã B; buộc UBND thị xã B công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 của gia đình ông là đất ở.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có cùng trình bày:

Đối với yêu cầu hủy Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B: Năm 2009, hộ ông Huỳnh Xuân T bị thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 603-607, do không thống nhất với việc áp giá tính tiền bồi thường và xác định diện tích đất để tính giá trị bồi thường về đất nên ông T có đơn khiếu nại đến UBND huyện B (30/3/2011). Sau khi xem xét

đơn và được tham mưu, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 về việc giải quyết khiếu nại của ông Huỳnh Xuân T. Ngày 27/12/2016, ông Huỳnh Xuân T tiếp tục có đơn khiếu nại gửi đến UBND thị xã B. Qua xem xét, nội dung khiếu nại của ông T tại đơn ghi ngày 27/12/2016 có nội dung tương tự với nội dung khiếu nại tại đơn ghi ngày 30/3/2011 đã được Chủ tịch UBND huyện B giải quyết tại Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 15/6/2011. Do đó UBND thị xã B ban hành công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 không xem xét giải quyết nội dung khiếu nại của ông Huỳnh Xuân T. Đề nghị hủy Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của UBND thị xã B là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu buộc UBND thị xã B công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Xuân T là đất ở: Nguyên thửa đất hộ ông Huỳnh Xuân T sử dụng theo hồ sơ địa chính ngày 25/6/1985 thuộc thửa đất màu 75, diện tích 540m² và thửa đất màu 76, diện tích 685 m², tờ bản đồ số 02. Thời điểm kê khai cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64/CP của chính phủ thì thửa đất này được kê khai thành thửa 06, tờ bản đồ 02, diện tích 1135m², loại đất thổ cư cấp GCNQSDĐ ngày 09/5/1998. Tại biên bản họp hội đồng xét hợp cấp đất năm 2009, xác định nguồn gốc đất cho 138 hộ trong đó có hộ ông Huỳnh Xuân T, nguồn gốc đất của hộ ông Huỳnh Xuân T được xác định là sau năm 1980, nhưng lúc đó ông T không có bất kỳ ý kiến gì. Do đó, xác định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 hộ ông T đang sử dụng có nguồn gốc sau ngày 18/12/1980. Căn cứ Khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013 thì yêu cầu của ông T công nhận toàn bộ diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 là đất ở là không có cơ sở.

Ngày 30/8/2017, Hội đồng tư vấn xét, xác nhận nguồn gốc đất của phường N có biên bản họp và Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 05/9/2017 của UBND phường N thể hiện thửa đất hiện nay ông T sử dụng là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 2, do ông Lê Văn C đăng ký với diện tích 575 m², mục đích sử dụng đất thổ cư. Trước đây, trên thửa đất 77, tờ bản đồ số 2, mẹ ông T là bà Nguyễn Thị C làm quán bán bánh bèo vào năm 1979, đến năm 1986 ông T về ở và làm nhà, sinh sống tại đây. Do đó, cũng không có cơ sở xác định hộ ông T sử dụng trước năm 1980.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính 2015. Về nội dung: Công văn 517/UBND ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã B đã ban hành không đúng trình tự thủ tục khi không tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, không tổ chức đối thoại, nội dung giải quyết khiếu nại không đúng yêu cầu khiếu nại nên

chưa đảm bảo được quyền và lợi ích hợp của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc UBND thị xã B giải quyết khiếu nại về yêu cầu công nhận diện tích tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 02 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của các bên đương sự và tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của UBND thị xã B là quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì quyết định trên là đối tượng khởi kiện của vụ án hình chính và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

[2] Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Ngày 21/4/2017 Chủ tịch UBND thị xã B đã ban hành Công văn số 517/UBND trả lời đơn của ông Huỳnh Xuân T, trú tại khối phố H, phường N, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Ngày 02/6/2017 ông Huỳnh Xuân T khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính thì ông T là người có quyền khởi kiện và yêu cầu của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về hình thức, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính: Ngày 27/12/2016, ông Huỳnh Xuân T có đơn khiếu nại gửi đến UBND thị xã B. Ngày 03/1/2017 UBND thị xã B đã thụ lý đơn khiếu nại của ông T. Sau khi thụ lý, UBND thị xã B đã không tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, không tổ chức đối thoại. Sau gần 4 tháng kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại, đến ngày 21/4/2017 UBND thị xã B mới ban hành Công văn số 517/UBND trả lời đơn của ông Huỳnh Xuân T. Căn cứ các Điều 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2011 thì UBND thị xã B đã vi phạm về trình tự thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại.

[4] Về nội dung giải quyết khiếu nại:

Đối với nội dung Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của UBND thị xã B, HĐXX nhận thấy:

Theo người khởi kiện, nguyên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hữu C, đăng ký kê khai theo chỉ thị 299/TTg là thửa đất thổ cư số 77, diện tích 575m². Theo trình bày của người bị kiện, thửa đất số 06, tờ

bản đồ số 2 hộ ông Huỳnh Xuân T sử dụng theo hồ sơ địa chính ngày 25/6/1985 thuộc thửa đất màu 75, diện tích 540m² và thửa đất màu 76, diện tích 685 m², tờ bản đồ số 02. Tại biên bản làm việc của UBND thị xã B ngày 08/3/2017 “*nếu định vị từ thửa đất số 87 ra thì đất ông T nằm trên thửa 77(Bđ 299). Nếu định vị từ cổng Tiềm vào thì đất ông T nằm trên thửa 76*” (BL55), vậy khi định vị và xác định lại vị trí các thửa đất theo bản đồ 299/TTg thì thửa đất của ông T không xác định được là thửa số 76 hay thửa số 77, tờ bản đồ số 2. Nội dung của Công văn số 517/UBND cho rằng thửa đất ông T sử dụng là thửa đất màu 75, diện tích 540m² và thửa đất màu 76, diện tích 685 m², tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ 299/TTg), nhưng tại văn bản số 1353/UBND ngày 11/9/2017 gửi TAND tỉnh Quảng Nam xác định là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 2, diện tích 575m² theo đăng ký sử dụng (theo hồ sơ 299/TTg) là chưa thống nhất, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Huỳnh Xuân T.

Cũng trong nội dung của công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017, nội dung phân trên, phân tích yêu cầu khiếu nại và không đồng ý với yêu cầu khiếu nại của ông T, phần sau cùng thì kết luận là không giải quyết khiếu nại của ông T vì cho rằng nội dung tương tự nội dung khiếu nại trước đây ngày 30/2/2011, đã được giải quyết tại Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 15/6/2011. Kết luận của UBND thị xã B là không đúng, vì nội dung khiếu nại của ông T khác nhau, hai lần khiếu nại riêng biệt nên cần giải quyết độc lập. Từ các phân tích trên, yêu cầu hủy Công văn số 517/UBND ngày 21/4/2017 của UBND thị xã B là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu buộc UBND thị xã B công nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 của gia đình ông Huỳnh Xuân T là đất ở:

Tại Biên bản họp xét hội đồng xét nguồn gốc đất của các hộ trong dự án mở đường ĐT 603-607, thôn H, xã N ngày 19/8/2009 (BL 103), kết luận hộ ông Huỳnh Xuân T sử dụng đất sau năm 1980. Tại biên bản họp hội đồng xét cấp đất của UBND xã N ngày 11/12/2010 (BL 51) lại kết luận hộ ông Huỳnh Xuân T sử dụng đất trước năm 1980. Hai biên bản họp xét cấp đất đều do UBND xã N tổ chức và xét duyệt, được sự thống nhất của chính quyền địa phương, có giá trị pháp lý như nhau. Nhưng ý kiến của đại diện UBND thị xã B trong Quyết định số 3758/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 (BL 22) và Biên bản đối thoại ngày 21/7/2017 tại Tòa án tỉnh Quảng Nam rằng chỉ công nhận Biên bản ngày 19/8/2009 mà không công nhận biên bản họp hội đồng xét cấp đất của UBND thị xã N ngày 11/12/2010 là không có căn cứ. Hơn nữa, tại biên bản họp của Hội đồng tư vấn xét, xác nhận nguồn gốc đất phường N ngày 30/8/2017 có nội dung là trước đây ngày 11/12/2010 Hội đồng đã họp xét đất của ông T sử dụng trước 18/12/1980, nhưng do cơ quan Tài nguyên Môi trường huyện không đồng ý nên lúc đó UBND xã N chấp nhận theo ý kiến của cơ quan chuyên môn cấp trên, là không phù hợp

pháp luật. Do đó cần buộc Chủ tịch UBND thị xã B phải giải quyết khiếu nại lại cho ông Huỳnh Xuân T theo đúng qui định của pháp luật và phù hợp với thời điểm, nguồn gốc đất mà ông T sử dụng.

[6] Do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận một phần nên người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 33 Luật Khiếu nại 2011; Điều 103 Luật Đất đai 2013; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Xuân T, hủy Công văn 517/UBND ngày 21/4/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã B.

2. Buộc Chủ tịch UBND thị xã B giải quyết khiếu nại lại về yêu cầu công nhận diện tích đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 2 theo đúng qui định của pháp luật và thực tế sử dụng đất của hộ ông Huỳnh Xuân T.

[2] Về án phí hành chính sơ thẩm:

1. Người khởi kiện ông Huỳnh Xuân T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000015 ngày 22/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

2. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Bùi Xuân Liêm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Liêm